

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Nam Đông)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
<b>1</b>	<b>Chi phí xây lắp</b>	<b>G1</b>		<b>513.074.545</b>	<b>51.307.455</b>	<b>564.382.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>G2</b>	<b>G1/1,1*2,936%</b>	<b>15.063.869</b>		<b>15.064.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư XD</b>	<b>G3</b>	<b>TV1+...+TV6</b>			<b>98.644.000</b>
3.1	Khảo sát xây dựng	TV1	Theo giá trị thẩm định	32.809.091	3.280.909	36.090.000
3.2	CP lập BCKT - KT	TV2	$G1/1,1*5,4\%*1,1$	27.706.025	2.770.603	30.477.000
3.3	CP thẩm tra thiết kế	TV3	Tối thiểu			2.000.000
3.4	CP thẩm tra dự toán	TV4	Tối thiểu			2.000.000
3.5	CP giám sát thi công xây dựng	TV5	$G1/1,1*3,203\%*1,1$	16.433.778	1.643.378	18.077.000
3.6	CP cắm mốc đo vẽ địa chính phạm vi GPMB	TV6	Tạm tính			10.000.000
<b>4</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>G4</b>	<b>K1+...+K3</b>			<b>29.552.000</b>
4.1	CP hạng mục chung	K1	a+b	20.522.982	2.052.298	22.575.000
-	CP hạng mục chung khác	a	$G1/1,1*2,0\%*1,1$	10.261.491	1.026.149	
-	CP nhà tạm	b	$G1/1,1*2,0\%*1,1$	10.261.491	1.026.149	
4.2	Phí thẩm định BCKT-KT	K2	TMĐT*0,019%			137.000
4.3	CP thẩm tra quyết toán	K3	TMĐT*0,95%			6.840.000
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>G5</b>				<b>12.358.000</b>
<b>6</b>	<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>	<b>G</b>	<b>G1+G2+...+G5</b>			<b>720.000.000</b>

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi triệu đồng)